

Bản án số: 05/2022/KDTM-ST

Ngày: 11 - 7 - 2022.

V/v tranh chấp
“Hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông La Văn Việt.
2. Bà Trần Thị Đới.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 11 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2021/TLST-KDTM ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST-KDTM ngày 20/6/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty A

Địa chỉ: Số 46 - 48, N, phường An Lợi Đông, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoàng Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám Đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Phan Thị Ánh D, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Số 46-48, N, phường An Lợi Đông, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 46-48, N, phường An Lợi Đông, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty B(Vắng mặt).

Địa chỉ: Một phần lô C1, đường D6, K, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phi D – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 6 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Phan Thị Ánh D trình bày: Ngày 19/5/2020, Công ty A và Công ty B đã ký Hợp đồng mua bán xi măng số 461/2020/HĐKT/TGN kèm phụ lục hợp đồng số 01/2020/PLHĐ ký ngày 24/6/2020 về việc mua bán xi măng tại huyện Đức Hòa.

Từ khi giao kết hợp đồng, Công ty A đã cấp xi măng cho Công ty B và xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B làm cơ sở thanh toán với tổng số tiền xi măng đã cấp theo đơn giá trên Hợp đồng là 1.731.871.400 đồng. Tính đến hết ngày 18/12/2020, Công ty B đã thanh toán cho Công ty A với tổng số tiền 850.000.000 đồng. Số tiền còn lại mà Công ty B chưa thanh toán cho Công ty A là 881.871.400 đồng.

Công ty A đã nhiều lần liên hệ Công ty B nhưng Công ty B vẫn cố tình né tránh.

Nay Công ty A yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A Siêu Thị Thế Giới Nhà số tiền nợ gốc là: 881.871.400 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tám mươi một triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm đồng) và tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 10%/năm tạm tính đến ngày 11/7/2022 là: 137.798.860 đồng, cụ thể:

- Hóa đơn số 0013103, xuất ngày 31/8/2020 với số tiền 424.242.000 đồng. Ngày 04/12/2020 và ngày 18/12/2020 thanh toán một phần của hóa đơn số 0013103 với tổng số tiền thanh toán 344.033.000 đồng. Số tiền quá hạn còn lại là 80.209.000 đồng, ngày hết hạn thanh toán là 17/09/2020, trễ hạn 661 ngày. Số tiền lãi phải trả là: $80.209.000 \times 661 \text{ ngày} \times (0,83\%/30 \text{ ngày}) = 14.668.355$ đồng.

- Hóa đơn số 0014619, xuất ngày 31/10/2020 với số tiền 212.360.400 đồng, ngày hết hạn thanh toán là 17/11/2020, trễ hạn 600 ngày. Số tiền lãi phải trả là $212.360.400 \times 600 \times (0,83\%/30 \text{ ngày}) = 35.251.826$ đồng.

- Hóa đơn số 0016097, xuất ngày 31/12/2020 với số tiền 589.302.000 đồng, ngày hết hạn thanh toán là 17/01/2021, trễ hạn 539 ngày. Số tiền lãi phải trả là $589.302.000 \times 539 \times (0,83\%/30 \text{ ngày}) = 87.878.679$ đồng.

Như vậy, tổng tiền gốc và tiền lãi trả chậm thanh toán tạm tính đến ngày 11/7/2022 là: 1.019.670.260 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, không trăm mười chín triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn, hai trăm sáu mươi đồng) và lãi chậm thanh toán sẽ tiếp tục tính từ ngày 12/7/2022 cho đến khi Công ty B thanh toán xong công nợ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bị đơn là Công ty B vẫn vắng mặt, cũng không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp là Hợp đồng mua bán xi măng. Hợp đồng được hai bên ký kết nhằm mục đích lợi nhuận và hai bên đều có đăng ký kinh doanh, do đó thuộc tranh chấp về kinh doanh thương mại, được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo mục 6.3 của Hợp đồng mua bán xi măng giữa Công ty A và Công ty B thì: "...Nếu tranh chấp không thể giải quyết trên cơ sở thương lượng thì một trong hai bên có quyền khởi kiện ra trước Tòa án nơi có trụ sở của bên A", tức nơi có trụ sở Công ty A Tuy nhiên, trong vụ án này, Công ty A đã khởi kiện nơi có trụ sở Công ty B là có lợi cho Công ty Cổ phần bê tông Quang Phúc. Xét thấy, bị đơn Công ty B có trụ sở tại địa chỉ: Một phần lô C1, đường D6, K, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An xác nhận tại công văn số 136/SKHĐT-KTĐN ngày 26/5/2021, do nguyên đơn cung cấp) nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn Công ty B đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Căn cứ vào Hợp đồng mua bán xi măng số 461/2020/HĐKT/TGN ngày 19/5/2020 và Phụ lục hợp đồng số 01/2020/PLHĐ ngày 24/6/2020 của Công ty Avà Công ty Bcó tồn tại giao dịch mua bán xi măng.

Căn cứ vào phiếu v/v thanh toán công nợ số 0906/BTQP/2021 ngày 09/6/2021 của Công ty Bgửi Công ty Athì Công ty Bthừa nhận còn nợ Công ty Asố tiền 881.871.400đồng, đến nay chưa thanh toán cho Công ty Alà đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Bị đơn Công ty Bđã nhận được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 881.871.400đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005.

[3]. Về lãi suất:

Nguyên đơn là Công ty Ayêu cầu trả lãi suất do chậm thanh toán với mức lãi suất, cụ thể như sau: lãi suất 10%/năm, tạm tính từ ngày hết hạn thanh toán của từng hóa đơn cụ thể, đến ngày 11/7/2022 là: 137.798.860đồng.

Xét thấy, Công ty Bđã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cở phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà, do đó nguyên đơn Công ty Ayêu cầu trả lãi suất do chậm thanh toán là có căn cứ, phù hợp với Điều 3 trong “Hợp đồng mua bán xi măng” giữa hai công ty và phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

[3.1] Về mức lãi suất: Khoản 3.2 của Điều 3 trong “Hợp đồng mua bán xi măng” giữa hai công ty đã quy định “...Nếu quá hạn trên mà bên B vẫn chưa thanh toán thì bên B phải chịu lãi suất trả chậm theo lãi suất vay ngân hàng giao dịch tại thời điểm thanh toán cho số tiền chậm trả...”. Như vậy, hai bên có thỏa thuận việc trả lãi, nhưng không quy định rõ lãi suất bao nhiêu. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu lãi suất 10%/năm là có căn cứ, phù hợp với Điều 306 Luật Thương mại nên HĐXX ghi nhận.

[3.2] Về thời gian tính lãi suất: Căn cứ vào việc Công ty Axuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể Hóa đơn số 0013103, xuất ngày 31/8/2020; Hóa đơn số 0014619, xuất ngày 31/10/2020 Hóa đơn số 0016097, xuất ngày 31/12/2020. Theo khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng mua bán xi măng số 461/2020/HĐKT/TGN ngày 19/5/2020 thì “...Vào ngày 30 hàng tháng, hai bên đối chiếu khối lượng, chốt công nợ và xuất hóa đơn. Bên B sẽ thanh toán cho bên A 100% giá trị tiền hàng trong 10 đến 15 ngày làm việc kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn GTGT...”. Như vậy, việc Công ty Atính lãi, cụ thể:

- Hóa đơn số 0013103, xuất ngày 31/8/2020 với số tiền 424.242.000 đồng. Ngày 04/12/2020 và ngày 18/12/2020 thanh toán một phần của hóa đơn số

0013103 với tổng số tiền thanh toán 344.033.000 đồng. Số tiền quá hạn còn lại là 80.209.000 đồng, ngày hết hạn thanh toán là 17/09/2020, trễ hạn 661 ngày. Số tiền lãi phải trả là: $80.209.000 \times 661 \text{ ngày} \times (0,83\%/30 \text{ ngày}) = 14.668.355$ đồng

- Hóa đơn số 0014619, xuất ngày 31/10/2020 với số tiền 212.360.400 đồng, ngày hết hạn thanh toán là 17/11/2020, trễ hạn 600 ngày. Số tiền lãi phải trả là $212.360.400 \times 600 \times (0,83\%/30 \text{ ngày}) = 35.251.826$ đồng.

- Hóa đơn số 0016097, xuất ngày 31/12/2020 với số tiền 589.302.000 đồng, ngày hết hạn thanh toán là 17/01/2021, trễ hạn 539 ngày. Số tiền lãi phải trả là $589.302.000 \times 539 \times (0,83\%/30 \text{ ngày}) = 87.878.679$ đồng.

Việc tính lãi trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về án phí: Công ty Bị xử án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đối với Công ty Bị về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán xi măng”.

- Buộc Công ty Bị có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Bị số tiền là: 1.019.670.260 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, không trăm mười chín triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn, hai trăm sáu mươi đồng), (trong đó tiền nợ gốc là 881.871.400 đồng và lãi là 137.798.860 đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương

ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Về án phí: Buộc Công ty Bnộp 42.590.107đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn lại Công ty Asố tiền 19.900.683đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009175 ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *TAND tỉnh Long An;*
- *VKSND huyện Đức Hòa;*
- *Chi cục THADS huyện Đức Hòa;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Nguyễn Thị Kim Cương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Thanh

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

